



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 – 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thắng	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12/05/2025)
Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên
Ông Đồng Văn Lập	Thành viên
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2025)
Ông Trần Đức Thạch	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2025)

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Võ Văn Danh – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Ngọc Hải – Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Số: 351/2025/BCSXHN-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2025 từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ tại ngày 26/08/2024 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 25/03/2025.



Trần Thị Như Phương
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.239.227.617.352	1.959.922.463.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	64.680.408.600	78.415.063.076
1. Tiền	111		64.670.408.600	78.405.063.076
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000	10.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.3	40.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		450.804.634.929	406.084.146.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	395.707.123.115	339.361.097.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	17.286.974.777	13.963.405.196
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	5.377.922.465	11.462.977.070
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	53.301.209.862	62.665.261.719
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(20.868.595.290)	(21.368.595.290)
IV. Hàng tồn kho	140		1.504.515.459.638	1.357.165.023.848
1. Hàng tồn kho	141	4.8	1.504.515.459.638	1.357.165.023.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		179.227.114.185	108.258.229.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	25.221.499.056	35.991.391.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.957.061.929	72.248.118.086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	48.553.200	18.720.382
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.441.770.259.106	1.450.739.665.157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.343.479.098	1.279.665.737
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	1.343.479.098	1.279.665.737
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.357.731.527.929	1.386.932.999.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	1.341.878.959.549	1.369.815.767.644
- Nguyên giá	222		2.909.051.164.669	2.851.675.289.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.567.172.205.120)	(1.481.859.521.990)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	15.852.568.380	17.117.232.087
- Nguyên giá	228		29.062.873.994	29.766.373.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.210.305.614)	(12.649.141.907)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.604.456.651	11.627.649.169
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	30.604.456.651	11.627.649.169
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.3	16.471.863.216	16.803.723.827
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.965.273.216	16.297.133.827
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.618.932.212	34.095.626.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	35.618.932.212	34.095.626.693
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.680.997.876.458	3.410.662.128.239

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.443.649.616.747	2.262.383.016.852
I. Nợ ngắn hạn	310		2.270.588.005.449	2.140.259.253.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	103.627.579.510	95.601.293.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	27.975.402.392	29.588.580.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	68.761.565.203	61.586.590.615
4. Phải trả người lao động	314	4.16	31.367.349.535	28.921.901.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	17.165.972.577	32.101.752.033
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	3.661.682.129	1.574.050.982
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	2.009.803.684.965	1.874.219.680.343
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.224.769.138	16.665.404.417
			-	-
II. Nợ dài hạn	330		173.061.611.298	122.123.763.210
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	2.563.839.521	2.571.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	170.497.771.777	119.552.523.689
			-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.237.348.259.711	1.148.279.111.387
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	1.237.348.259.711	1.148.279.111.387
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		297.705.780.000	297.705.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		297.705.780.000	297.705.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137.974.546.380	137.974.546.380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(18.892.499.296)	(78.984.119.793)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		314.431.346.145	304.237.070.786
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		11.565.362.132	11.565.362.132
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		423.309.181.819	400.983.314.141
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		338.076.209.023	248.082.481.142
- LNST chưa phối kỳ này	421b		85.232.972.796	152.900.832.999
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		70.854.542.531	74.397.157.741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.680.997.876.458	3.410.662.128.239



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Phạm Quốc Tài
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 02a – DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	3.047.786.347.532	3.968.895.043.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.158.300.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.046.628.047.532	3.968.895.043.008
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	2.604.557.543.019	3.613.624.059.219
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		442.070.504.513	355.270.983.789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	29.635.892.701	110.523.782.610
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.5	88.516.857.540	75.305.049.799
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		81.255.939.422	67.647.585.739
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(331.860.611)	(1.263.172.502)
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	277.729.380.568	236.619.609.819
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	19.198.468.196	21.274.428.833
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.929.830.299	131.332.505.446
12. Thu nhập khác	31	5.8	331.814.657	778.915.652
13. Chi phí khác	32	5.9	455.414.670	548.537.665
14. Lợi nhuận khác	40		(123.600.013)	230.377.987
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85.806.230.286	131.562.883.433
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		85.806.230.286	131.562.883.433
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		85.232.972.796	130.065.589.007
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		573.257.490	1.497.294.426
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.6	2.863	4.649
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.7	2.863	4.649

**Trần Ngọc Hải**
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Phạm Quốc Tài
Kế toán trưởng**Lê Văn Thành**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.806.230.286	131.562.883.433
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		81.379.118.242	95.076.956.680
- Các khoản dự phòng	03		(500.000.000)	10.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(511.780.640)	(613.249.212)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.383.834.255)	(897.407.589)
- Chi phí lãi vay	06		81.255.939.422	67.647.585.739
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		245.045.673.055	292.786.769.051
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(111.780.784.452)	38.204.118.119
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(147.350.435.790)	(350.832.096.206)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.783.016.914	(128.469.360.956)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.246.586.775	(5.484.958.416)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81.310.445.850)	(67.399.940.083)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.469.038.386)	(1.743.656.696)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		231.709.000	425.144.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.145.828.676)	(10.232.699.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.749.547.410)	(232.746.681.108)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(80.248.883.570)	(125.979.064.495)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.172.404.728	73.818.518
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(708.720.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		6.269.920.000	9.984.360.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.613.593.955	2.218.951.474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(100.192.964.887)	(114.410.654.503)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	36.513.663.151
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.791.944.832.960	3.607.391.090.599
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.605.415.580.250)	(3.333.214.522.330)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(913.880.652)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.092.763.910)	(64.549.644.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		154.436.488.800	245.226.706.084
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.506.023.497)	(101.930.629.527)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.415.063.076	128.974.297.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.694.407)	43.995.115
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		1.792.063.428	(217.041.748)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		64.680.408.600	26.870.621.355


Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng
Lê Văn Thành
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 07 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 297.705.780.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 8 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2025 là 1.236 (31/12/2024 là: 1.569).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại tinh bột sắn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất các thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất cồn Etanol – Sản xuất cồn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản...

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con trực tiếp được hợp nhất
Công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
3.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Thôn Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
4.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Đông, Xã Sa Bình, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất	51%	51%	51%
5.	Công ty TNHH TM Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%	70%	70%
6.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất	100%	100%	100%
7.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Ea Knốp, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%	51%	51%
8.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, huyện Pathoumphone, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%	100%	100%

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%	20%	20%

Đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, lô 23, khu phố 4, Xã Tân Châu, Tây Ninh
2. Nhà máy Cồn và Tinh bột sắn Đắk Tô	Thôn 01, xã Đắk Tô, tỉnh Quảng Ngãi
3. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngô Mây, Phường An Khê, Gia Lai
4. Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Thọ Phong, Quảng Ngãi
5. Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi
6. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Xã Đồng Xuân, Đắk Lắk
7. Xưởng Cơ khí	TDP Liên Hiệp 2, Phường Trương Quang Trọng, Quảng Ngãi
8. Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú	Ấp Quân Y, Xã Tân Lợi, Đồng Nai
9. Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song	Thôn 11, Xã Trường Xuân, Lâm Đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2025

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Sê Pôn, Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy và Công ty TNHH MTV Chế biến Bột Sắn Attapeu được miễn thuế theo chính sách thuế TNDN của Lào.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu;
- Sản phẩm bán trong nước như tinh bột, cồn công nghiệp, khí CO₂ hóa lỏng áp dụng thuế suất 10%.
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
- Tiền mặt tại quỹ		3.627.089.353		7.570.118.325
+ VND		2.104.705.274		2.657.197.500
+ LAK (Kip Lào)	1.244.755.000 #	1.522.384.079	4.219.688.000 #	4.912.920.825
- Tiền gửi ngân hàng		61.043.319.247		70.834.944.751
+ VND		23.436.145.131		18.748.625.937
+ USD	1.017.321,02 #	26.547.594.776	1.531.924,75 #	38.524.998.404
+ LAK (Kip Lào)	9.000.135.513 #	11.059.579.340	11.911.205.082 #	13.561.320.410
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng		10.000.000		10.000.000
Cộng		64.680.408.600		78.415.063.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	17.536.374.155	16.310.428.805
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	-	26.360.936.603
Công ty TNHH MTV TVTM dịch vụ Hoa và Tiễn	40.400.682.366	-
Công ty TNHH An Tuấn	17.562.249.100	30.767.717.600
Chungman Trading Co., Ltd	25.813.578.297	45.515.667.607
Foshan Guangji Co.,Ltd	29.471.505.763	3.229.243.073
Các đối tượng khác	237.392.904.434	189.647.274.957
Cộng	395.707.123.115	339.361.097.645

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	40.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết:				
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12.000.000.000	15.965.273.216	12.000.000.000	16.297.133.827
Cộng	12.000.000.000	15.965.273.216	12.000.000.000	16.297.133.827

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	501.290.000	2.045.263.200	501.290.000	1.945.005.200
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5.300.000	831.140.000	5.300.000	908.522.000
Cộng	506.590.000	2.876.403.200	506.590.000	2.853.527.200

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Bì a Sài Gòn Miền Trung và Công ty CP sữa Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết trên sản giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tình hình hoạt động của Công ty liên kết Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Kỳ này	Kỳ trước
	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Vĩnh Phú	-	380.477.942
Salavanh Electrical Xaysana Sole	7.598.616.830	7.318.161.431
Các đối tượng khác	9.688.357.947	6.264.765.823
Cộng	17.286.974.777	13.963.405.196

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nguyễn Thị Nga	900.000.000	900.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	-	1.000.000.000
Các đối tượng khác	4.477.922.465	9.562.977.070
Cộng	5.377.922.465	11.462.977.070

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	7.478.441.318	35.650.106	17.615.824.104	35.650.106
Bảo hiểm xã hội	18.046.965	-	54.680.206	-
Thuế TNCN phải thu	297.232.947	-	521.612.700	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000	1.842.400.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000	1.180.000.000
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500	3.070.877.500
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	9.361.971.789	18.723.943.577	9.361.971.789
Ký cược, ký quỹ	864.927.583	-	848.203.787	-
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You	3.747.631.500	-	3.747.631.500	-
Xian Gong Si				
Pingxiang Xiasheng Border Trade	5.535.024.778	-	5.535.024.778	-
Agricultural Professional Cooperative				
Lãi chậm trả, lãi cho vay	1.384.725.354	-	480.706.110	-
Các đối tượng khác	9.157.958.340	31.671.038	9.044.357.457	31.671.038
Cộng	53.301.209.862	15.522.570.433	62.665.261.719	15.522.570.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.343.479.098	-	1.279.665.737	-
Cộng	1.343.479.098	-	1.279.665.737	-

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	30.260.567.078	9.391.971.788	31.260.567.078	9.891.971.788
Cộng	30.260.567.078	9.391.971.788	31.260.567.078	9.891.971.788

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp và Nhóm Công ty đang thực hiện các biện pháp để thực hiện việc thu hồi công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
		VND			VND	
Juxiang (XiaMen) STARCHCO.LTD (TQ)	3.584.521.000	-	Trên 3 năm	3.584.521.000	-	Trên 3 năm
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	-	Trên 3 năm	3.070.877.500	-	Trên 3 năm
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	-	Trên 3 năm	1.180.000.000	-	Trên 3 năm
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	-	Trên 3 năm	1.842.400.000	-	Trên 3 năm
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	Trên 3 năm	172.500.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	Trên 3 năm	107.593.069	-	Trên 3 năm
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	Trên 3 năm	411.410.788	-	Trên 3 năm
Bà Nguyễn Thị Nga	800.000.000	-	Trên 3 năm	800.000.000	-	Trên 3 năm
Bà Nguyễn Thị Nga	100.000.000	30.000.000	2-3 năm	100.000.000	30.000.000	2-3 năm
Hợp tác xã nông nghiệp IAMƠ	-	-	1-2 năm	1.000.000.000	500.000.000	1-2 năm
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	9.361.971.788	1-2 năm	18.723.943.577	9.361.971.788	1-2 năm
Các đối tượng khác	267.321.144	-	Trên 3 năm	267.321.144	-	Trên 3 năm
Cộng	30.260.567.078	9.391.971.788		31.260.567.078	9.891.971.788	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	140.851.313.635	-	78.134.367.299	-
Công cụ, dụng cụ	7.426.332.977	-	8.153.777.032	-
Chi phí SX, KD dở dang	38.117.596.683	-	43.276.027.930	-
Thành phẩm	1.313.603.987.454	-	1.227.585.334.166	-
Hàng hóa	7.253.437	-	15.517.421	-
Hàng gửi bán	4.508.975.452	-	-	-
Cộng	1.504.515.459.638	-	1.357.165.023.848	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	13.382.704.988	29.361.966.332
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	722.862.218	1.764.579.150
Chi phí trả trước khác	11.115.931.850	4.864.845.868
Cộng	25.221.499.056	35.991.391.350
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.767.080.023	4.953.353.222
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	3.986.577.397	4.035.103.615
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Attapeu (**)	5.744.947.444	5.364.092.060
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Taoy (***)	5.930.183.001	5.814.523.795
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắc Tô	2.955.378.433	2.992.243.861
Chi phí thuê đất làm bàn cân	2.592.208.118	-
Chi phí khác	8.642.557.796	10.936.310.140
Cộng	35.618.932.212	34.095.626.693

(*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đắc Lắc. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTD ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

(**) Chi phí đền bù của dự án Nhà máy Tinh bột sắn Attapeu và được phân bổ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất (từ tháng 1/2024 đến tháng 9/2073).

(***) Chi phí đền bù của dự án Nhà máy Tinh bột sắn Taoy và được phân bổ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất (từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2053).

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025			Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	68.353.428.987	213.108.125.143	202.566.789.980	-	-	57.812.093.824
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	38.197.682	38.197.682	-	-	-
Thuế TNDN	23.265.837	-	-	3.469.038.386	18.720.382	3.464.492.931	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.287.363	-	6.385.614.674	6.625.156.543	-	214.254.506	-
Thuế tài nguyên	-	5.836.832	526.198.978	616.111.500	-	-	95.749.354
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	402.299.384	785.543.123	383.243.739	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	623.553.188	623.553.188	-	-	-
Cộng	48.553.200	68.761.565.203	221.467.232.788	214.322.091.018	18.720.382	61.586.590.615	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	791.142.679.887	1.897.187.401.105	133.289.576.626	28.777.860.101	1.277.771.915	2.851.675.289.634
Phân loại lại	(806.206.414)	806.206.414	-	-	-	-
Mua sắm trong kỳ	-	6.843.292.906	2.877.601.859	853.430.243	-	10.574.325.008
XDCB hoàn thành	5.504.649.819	-	415.551.152	-	-	5.920.200.971
T/lý, nhượng bán	-	(381.910.943)	(1.916.390.270)	(31.944.409)	-	(2.330.245.622)
Giảm khác	(449.371.015)	(1.434.549.350)	-	-	-	(1.883.920.365)
A/h do c/đối BCTC	14.033.877.308	28.161.560.809	2.669.818.271	230.258.655	-	45.095.515.043
Tại ngày 30/06/2025	809.425.629.585	1.931.182.000.941	137.336.157.638	29.829.604.590	1.277.771.915	2.909.051.164.669
Khấu hao						
Tại ngày 01/01/2025	388.187.707.854	1.000.434.648.232	76.181.224.221	15.980.083.561	1.075.858.122	1.481.859.521.990
Khấu hao trong kỳ	16.400.153.157	58.369.510.379	4.578.607.599	1.405.730.875	63.952.525	80.817.954.535
T/lý, nhượng bán	-	(381.910.943)	(652.385.351)	(31.944.409)	-	(1.066.240.703)
A/h do c/đối BCTC	1.286.082.783	3.689.240.615	541.322.798	44.323.102	-	5.560.969.298
Tại ngày 30/06/2025	405.873.943.794	1.062.111.488.283	80.648.769.267	17.398.193.129	1.139.810.647	1.567.172.205.120
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	402.954.972.033	896.752.752.873	57.108.352.405	12.797.776.540	201.913.793	1.369.815.767.644
Tại ngày 30/06/2025	403.551.685.791	869.070.512.658	56.687.388.371	12.431.411.461	137.961.268	1.341.878.959.549

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.286.898.935.345 VND;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 503.334.838.515 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	20.967.929.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.766.373.994
Thanh lý, nhượng bán	(703.500.000)	-	-	(703.500.000)
Tại ngày 30/06/2025	20.264.429.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.062.873.994
Khấu hao				
Tại ngày 01/01/2025	8.354.605.031	2.294.536.876	2.000.000.000	12.649.141.907
Khấu hao trong kỳ	279.669.463	281.494.244	-	561.163.707
Tại ngày 30/06/2025	8.634.274.494	2.576.031.120	2.000.000.000	13.210.305.614
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	12.613.324.182	4.503.907.905	-	17.117.232.087
Tại ngày 30/06/2025	11.630.154.719	4.222.413.661	-	15.852.568.380

(*) Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m2; Nguyên giá là 150.000.000 VND; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m2 và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m2.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến ngày 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.488.111.248 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.318.559.900 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Mở rộng nhà kho tại nhà máy Attapeu	7.054.410.807	2.760.478.426
Bể lắng bùn	2.629.219.682	-
Nâng cấp NM bột sắn Đắk Song	2.714.910.942	-
Cải tạo thiết bị theo hướng tự động	954.991.373	954.991.373
Xây dựng các bàn cân	970.051.525	-
Các công trình và dự án khác	16.280.872.322	7.912.179.370
Cộng	30.604.456.651	11.627.649.169

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12.107.161.940	12.107.161.940	13.717.080	13.717.080
Công ty TNHH TM & DV Anh Dũng	2.374.472.800	2.374.472.800	2.634.776.100	2.634.776.100
Công ty TNHH Vĩnh Phú	6.280.546.729	6.280.546.729	6.320.859.963	6.320.859.963
Các đối tượng khác	82.865.398.041	82.865.398.041	86.631.940.343	86.631.940.343
Cộng	103.627.579.510	103.627.579.510	95.601.293.486	95.601.293.486
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm Mục 8	12.107.161.940	12.107.161.940	13.717.080	13.717.080

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	14.043.740.040	19.411.999.100
Nissei Kyoeki Co., Ltd	4.070.534.145	5.823.385.360
Các đối tượng khác	9.861.128.207	4.353.196.158
Cộng	27.975.402.392	29.588.580.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.16. Phải trả người lao động**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Lương	31.367.349.535	28.921.901.148
Cộng	31.367.349.535	28.921.901.148

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.895.984.470	2.451.648.108
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	1.231.233.444	17.659.321.953
Trích trước chi phí vận chuyển bột	8.666.286.788	8.003.993.046
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1.316.400.989	346.276.374
Chi phí khác	3.056.066.886	3.640.512.552
Cộng	17.165.972.577	32.101.752.033

4.18. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	222.075.195	238.435.825
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	270.028.242	176.089.836
Quỹ Công đoàn	629.099.161	676.741.280
Cổ tức phải trả	52.088.308	29.761.408
Phải trả khác	2.488.391.223	453.022.633
Cộng	3.661.682.129	1.574.050.982
Dài hạn:		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	275.008.300	282.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
Cộng	2.563.839.521	2.571.239.521

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025			Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND			VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	A/h do chuyển đổi BCTC		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn									
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.979.848.728.253	1.979.848.728.253	2.715.857.109.496	2.590.398.337.320	9.164.279.902		1.845.225.676.175	1.845.225.676.175	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	439.057.304.233	439.057.304.233	482.872.632.557	534.274.060.311	-		490.458.731.987	490.458.731.987	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	609.506.991.709	609.506.991.709	1.047.305.627.001	1.180.097.059.750	-		742.298.424.458	742.298.424.458	
- Ngân hàng Quân Đội - CN Quảng Ngãi	553.619.715.000	553.619.715.000	702.519.697.325	625.160.226.709	-		476.260.244.384	476.260.244.384	
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	181.121.032.919	181.121.032.919	209.237.721.102	137.926.086.527	-		109.809.398.344	109.809.398.344	
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	65.838.313.848	65.838.313.848	128.298.521.973	64.670.424.023	2.210.215.898		-	-	
- Ngân hàng Vietcombank tại Lào	48.851.978.505	48.851.978.505	46.992.000.000	21.263.880.000	2.697.270.084		20.426.588.421	20.426.588.421	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	81.853.392.039	81.853.392.039	98.630.909.538	27.006.600.000	4.256.793.920		5.972.288.581	5.972.288.581	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	29.954.956.712	29.954.956.712	14.659.182.630	15.017.242.931	1.319.012.845		28.994.004.168	28.994.004.168	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.300.000.000	1.300.000.000	650.000.000	650.000.000	-		1.300.000.000	1.300.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.674.859.809	6.674.859.809	3.337.500.000	3.337.640.191	-		6.675.000.000	6.675.000.000	
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	4.800.000.000	4.800.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	-		4.800.000.000	4.800.000.000	
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	8.706.827.064	8.706.827.064	4.206.884.275	4.224.146.163	662.047.422		8.062.041.530	8.062.041.530	
	8.473.269.839	8.473.269.839	4.064.798.355	4.405.456.577	656.965.423		8.156.962.638	8.156.962.638	
Cộng	2.009.803.684.965	2.009.803.684.965	2.730.516.292.126	2.605.415.580.251	10.483.292.747		1.874.219.680.343	1.874.219.680.343	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2025			Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	A/h do chuyển đổi BTC		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn									
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	-	-	-	3.337.500.000	-		3.337.500.000	3.337.500.000	
Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	3.203.000.000	3.203.000.000	-	650.000.000	-		3.853.000.000	3.853.000.000	
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	12.000.000.000	12.000.000.000	-	2.400.000.000	-		14.400.000.000	14.400.000.000	
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt	5.500.000.000	5.500.000.000	500.000.000	-	-		5.000.000.000	5.000.000.000	
NH TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	61.066.538.508	61.066.538.508	57.815.200.890	-	3.251.337.618		-	-	
NH TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	10.894.327.064	10.894.327.064	-	4.206.884.275	1.011.915.548		14.089.295.791	14.089.295.791	
Ngân hàng Việt Lào Savanaket	37.733.906.205	37.733.906.205		4.064.798.355	3.025.976.662		38.772.727.898	38.772.727.898	
Vay cá nhân									
+ Ông Lê Tự Kiên	20.100.000.000	20.100.000.000	-	-	-		20.100.000.000	20.100.000.000	
+ Ông Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-		20.000.000.000	20.000.000.000	
Cộng	170.497.771.777	170.497.771.777	58.315.200.890	14.659.182.630	7.289.229.828		119.552.523.689	119.552.523.689	

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào						
Hợp đồng số 29/2023-HĐCVHM/CPS ngày 19/09/2023	19.601.154.128	8.706.827.064	Thanh toán các khoản công nợ đã được Công ty CP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi chi hộ khi đầu tư Dự án nâng công suất nhà máy lên 300 tấn sản phẩm/ngày	48 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Cộng	19.601.154.128	8.706.827.064				

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại		Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi							
HỆTD số 02/21/NTNT.QLN	6.674.859.809	6.674.859.809	6.674.859.809	Đầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đắk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đắk Song,....
Cộng	6.674.859.809	6.674.859.809	6.674.859.809				
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi							
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	16.800.000.000	16.800.000.000	4.800.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đắk Tô	84 tháng	8,9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	16.800.000.000	16.800.000.000	4.800.000.000				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ViettinBank) - CN Quảng Ngãi							
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	4.503.000.000	4.503.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	4.503.000.000	4.503.000.000	1.300.000.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt						
Hợp đồng vay số 01-2024/HĐVV ngày 01/10/2024	5.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	36 tháng	8,50%	Không thế chấp tài sản
	<u>5.500.000.000</u>	<u>-</u>				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01-2024/PLHĐ-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	8,50%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2024/PLHĐ-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	8,50%	Không thế chấp tài sản
Cộng	<u>40.100.000.000</u>	<u>-</u>				
Ngân hàng Việt Lào Savanakhet						
Hợp đồng tín dụng số 649.50 ngày 18/09/2023	46.207.176.044	8.473.269.839	Đầu tư xây dựng nhà máy công suất 300 tấn sản phẩm/ngày	84 tháng	10,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	<u>46.207.176.044</u>	<u>8.473.269.839</u>				
Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào						
Hợp đồng số 24036.PN.TD.7424 ngày 21/11/2024	61.066.538.509	-	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án nhà máy sản xuất tinh bột sắn Taoy tại Bản Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, CHDCND Lào	96 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Cộng	<u>61.066.538.509</u>	<u>-</u>				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu VND	
Tại ngày 01/01/2024	259.367.480.000	107.609.873.380	400.000.000	(73.786.912.240)	280.830.895.361	5.250.981.990	1.023.708.667.146
Tăng vốn trong 6T đầu năm trước	11.276.990.000	30.364.673.000	-	-	-	-	41.641.663.000
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	130.065.589.007
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	18.864.146.704	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(10.212.294.160)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(51.873.496.000)
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(11.716.572.622)	-	-	(11.716.572.622)
Tại ngày 30/06/2024	270.644.470.000	137.974.546.380	400.000.000	(85.503.484.862)	299.695.042.065	493.152.000.798	1.121.613.556.371
Tăng vốn trong 6T cuối năm trước	27.061.310.000	-	-	-	-	6.314.380.142	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	489.668	-	2.613.177
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	22.835.243.992
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.541.539.053	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(1.975.296.012)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(67.661.117.499)
Nộp thuế lợi tức tại Lào	-	-	-	-	-	-	(7.452.411.452)
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	6.519.365.069	-	-	6.519.365.069
Tại ngày 01/01/2025	297.705.780.000	137.974.546.380	400.000.000	(78.984.119.793)	304.237.070.786	11.565.362.132	1.073.881.953.646
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	85.232.972.796
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(29.770.578.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(5.317.892.594)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.194.275.359	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	17.624.359.165	-	-	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	42.467.261.332	-	-	42.467.261.332
Tại ngày 30/06/2025	297.705.780.000	137.974.546.380	400.000.000	(18.892.499.296)	314.431.346.145	423.309.181.819	1.166.493.717.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Nhóm Công ty phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025, Nghị quyết số 01/NQ-CTCT ngày 25/01/2025 của Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTV ngày 15/03/2025 của Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Nghị quyết số 03/NQ-HĐTV ngày 13/02/2025 của Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk, Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHCD ngày 17/01/2025 của Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Eakar

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ông Võ Văn Danh	17.056.120.000	17.056.120.000
Ông Nguyễn Đức Thắng	20.673.750.000	20.673.750.000
Các cổ đông khác	259.975.910.000	259.975.910.000
Cộng	297.705.780.000	297.705.780.000

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu kỳ	297.705.780.000	259.367.480.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	11.276.990.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	297.705.780.000	270.644.470.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.770.578	29.770.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.770.578	29.770.578
- Cổ phiếu phổ thông	29.770.578	29.770.578
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.770.578	29.770.578
- Cổ phiếu phổ thông	29.770.578	29.770.578
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

4.20.5. Cổ tức

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- + Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức đợt 1 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ vào ngày 05/02/2025, chi trả từ ngày 14/02/2025.
- + Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2024 (tỷ lệ 15%) theo thông báo số 176/TB/NSPT ngày 12/05/2025.
- + Ngày đăng ký cuối cùng là 03/07/2025;
- + Đã thực hiện chi trả từ ngày 18/07/2025.
- + Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10:1) Theo thông báo số 277/TB-NSPT vào ngày 14/07/2025. Ngày 31/07/2025, Công ty công bố Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo Báo cáo số 308/BC-NSTP. Theo đó, số lượng cổ phiếu được phân phối là 2.976.761 cổ phiếu.

4.20.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	85.232.972.796	130.065.589.007
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.523.682.566)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85.232.972.796	125.541.906.441
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	29.770.578	27.002.486
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.863	4.649

4.20.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	85.232.972.796	130.065.589.007
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.523.682.566)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85.232.972.796	125.541.906.441
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	29.770.578	27.002.486
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	29.770.578	27.002.486
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.863	4.649

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 4.649 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 4.817 VND/cổ phiếu)

Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế do Nhóm Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay, các chỉ tiêu của kỳ này có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.20.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ khác thuộc nguồn VCSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2025	11.565.362.132	304.237.070.786
Trích trong kỳ	-	10.194.275.359
Chi trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2025	11.565.362.132	314.431.346.145

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.017.321,02	1.531.924,75
+ LAK (Kíp Lào)	10.244.890.513	16.130.893.082
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	21.096.066.724	21.096.066.724

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.871.121.519.978	3.739.006.010.245
Doanh thu bán hàng hóa	176.664.827.554	229.889.032.763
Cộng	3.047.786.347.532	3.968.895.043.008
Trong đó, doanh thu với bên liên quan - Xem thêm mục 8	755.721.000	80.766.000

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	1.158.300.000	-
Cộng	1.158.300.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.433.490.102.545	3.388.556.818.139
Giá vốn hàng hóa đã bán	171.067.440.474	225.067.241.080
Cộng	2.604.557.543.019	3.613.624.059.219

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.274.997.399	266.723.174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.235.797.659	1.820.038.399
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.125.097.643	108.437.021.037
Cộng	29.635.892.701	110.523.782.610

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	81.255.939.422	67.647.585.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.052.993.063	6.877.142.468
Chi phí tài chính khác	207.925.055	780.321.592
Cộng	88.516.857.540	75.305.049.799

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.237.872.178	4.049.068.726
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	253.984.653.248	216.283.207.701
Các khoản chi phí bán hàng khác	19.506.855.142	16.287.333.392
Cộng	277.729.380.568	236.619.609.819

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.534.190.643	7.928.355.720
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	(500.000.000)	10.000.000
Các khoản chi phí QLDN khác	13.164.277.553	11.194.073.113
Lợi thế thương mại	-	2.142.000.000
Cộng	19.198.468.196	21.274.428.833

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	331.696.923	73.818.518
Hỗ trợ bán hàng	-	65.111.745
Tiền cho thuê bàn cân	-	389.994.000
Các khoản khác	117.734	249.991.389
Cộng	331.814.657	778.915.652

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	126.790.590	-
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	257.208.880	107.117.611
Chi phí khác	71.415.200	441.420.054
Cộng	455.414.670	548.537.665

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.057.732.740.636	3.381.950.879.212
Chi phí nhân công	129.595.885.530	122.084.971.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.379.118.242	92.934.956.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.500.959.521	419.352.290.068
Chi phí khác bằng tiền	29.004.332.186	30.413.556.626
Cộng	2.807.213.036.115	4.046.736.654.373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.791.944.832.960	3.607.391.090.599
Cộng	2.791.944.832.960	3.607.391.090.599

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.605.415.580.250	3.333.214.522.330
Cộng	2.605.415.580.250	3.333.214.522.330

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo địa điểm sản xuất kinh doanh như sau:

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Tên đơn vị	Kỳ này VND		Tại ngày 30/06/2025 VND		
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	135.953.963.669	113.219.078.108	108.366.067.069	87.008.384.990	13.311.790.278
Nhà máy cón và tinh bột sắn Đắk Tô	329.029.721.694	288.115.824.487	660.863.839.338	484.018.530.616	16.185.350.092
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	495.650.898.214	467.817.225.524	435.238.135.034	288.198.245.937	26.310.347.455
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	221.405.731.936	213.489.585.089	209.352.049.520	155.878.911.224	10.084.747.159
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	72.756.215.369	76.104.740.384	1.697.203.105	1.697.203.105	17.912.187.730
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	141.571.105.524	129.179.781.888	132.938.981.985	94.015.829.703	7.856.213.830
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	63.479.196.998	56.574.712.573	110.993.443.140	52.767.252.657	4.160.782.257
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	88.497.854.384	73.783.509.096	91.889.008.648	50.008.017.421	4.638.404.006
Xưởng Cơ khí	2.272.543.800	2.186.122.550	9.488.327.954	6.971.884.913	5.842.416.474
Văn phòng công ty	1.345.435.439.604	1.285.559.563.150	26.405.164.217	13.422.941.214	1.737.942.256.568
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	386.207.522.369	276.986.340.379	269.323.212.382	53.371.388.406	230.690.343.416
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	173.271.933.953	162.532.048.533	221.346.733.341	154.910.001.124	121.086.112.943
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	73.623.166.119	64.709.385.390	49.202.073.983	34.642.245.353	39.075.135.630
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	148.289.892.602	140.937.469.563	104.627.765.018	47.362.288.507	90.969.089.588
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	177.775.364.399	163.680.983.739	52.661.812.655	22.993.092.963	55.321.361.838
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	172.128.494.308	125.089.887.457	208.696.005.511	22.720.356.045	341.730.064.669
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	230.328.078.320	175.640.360.839	245.024.215.763	10.395.936.556	231.844.024.521
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	-	-	-	-	5716845770
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.211.049.075.730)	(1.211.049.075.730)	-	(515.869.537.671)	(517.027.857.477)
Cộng	3.046.628.047.532	2.604.557.543.019	2.938.114.038.663	1.580.382.510.734	2.443.649.616.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Tên đơn vị	Kỳ trước VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	156.858.930.955	147.257.339.040	108.966.567.069	85.157.973.389
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đắk Tô	495.838.458.446	450.626.952.416	658.945.072.670	466.753.098.745
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	624.437.015.272	586.765.420.982	434.241.636.634	278.708.406.928
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	295.440.539.877	283.346.570.005	209.352.049.520	152.563.293.876
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	86.361.072.168	84.199.431.518	1.697.203.105	1.697.203.105
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	258.193.403.391	244.172.986.782	132.145.943.034	91.581.543.403
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	150.244.835.237	141.106.920.029	110.603.443.140	49.216.401.707
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	114.509.252.053	106.966.825.744	91.334.582.538	46.102.125.454
Xưởng Cơ khí	31.746.785.532	30.800.584.089	9.276.508.979	6.553.182.767
Văn phòng công ty	1.563.964.705.693	1.507.995.864.781	26.365.164.217	12.827.562.829
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	595.110.485.452	526.175.612.052	242.718.768.361	39.861.843.433
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	178.013.628.750	166.655.869.886	221.346.733.341	151.891.471.124
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	138.436.889.500	131.399.531.816	49.050.255.801	31.991.557.171
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	142.322.694.800	133.130.624.275	104.627.765.018	44.107.378.507
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	139.131.026.775	128.447.670.904	51.259.312.655	20.993.912.963
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	510.133.868.127	456.402.206.920	193.529.977.697	13.260.487.966
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	-	-	235.980.679.849	1.241.220.530
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	-	-	-	-
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.511.848.549.020)	(1.511.826.352.020)	-	-
Cộng	3.968.895.043.008	3.613.624.059.219	2.881.441.663.628	1.494.508.663.897
			407.363.812.077	2.262.383.016.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ	
1. Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết	
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt	
Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.		
Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:		
	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12.107.161.940	13.717.080
Cộng - Xem thêm thuyết minh số 4.14	12.107.161.940	13.717.080

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên		
Mua hàng	169.030.665.500	189.999.609.850
Mua vật tư	176.685.000	44.460.000
Bán hàng	755.721.000	80.766.000
Cổ tức được chia	1.200.000.000	1.800.000.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	109.000.000	114.000.000
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	81.000.000	68.000.000
Ông Nguyễn Đức Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 12/05/2025)	69.000.000	22.000.000
Ông Đồng Văn Lập	Thành viên HĐQT	63.000.000	62.000.000
Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên HĐQT	63.000.000	40.000.000
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/04/2025)	55.000.000	68.000.000
Ông Trần Đức Thạch	Thành viên HĐQT (từ ngày 26/04/2025)	19.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng Ban kiểm soát	63.000.000	54.000.000
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên Ban kiểm soát	39.000.000	14.000.000
Ông Nguyễn Thạnh	Thành viên Ban kiểm soát	39.000.000	14.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	508.868.472	571.841.524
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	487.526.142	547.625.318
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	384.318.546	439.512.159
Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	372.318.546	427.294.089
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	347.991.446	415.185.059
Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng	323.952.361	375.774.647

9. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp USD	Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)	Số vốn của Công ty đã góp đến ngày 30/06/2025 USD	Số vốn Công ty còn phải góp tại ngày 30/06/2025 USD
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	4.507.950	100%	-	4.507.950
Cộng	4.507.950		-	4.507.950

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Ngọc Hải
Tổng Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Phạm Quốc Tàu
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành
Người lập